TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/DS-ST
Ngày: 10-6-2025
V/v: Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Tuấn.

2. Ông Nguyễn Văn Dạng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 229/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024, về "Tranh chấp đòi tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A (cầu B), khu vực P, phường L, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1996; Địa chỉ liên hệ: ấp T, thị trấn P, huyện T tỉnh Sóc Trăng, là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2025 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn K, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp R, xã T, huyện T tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:* Ông Võ Văn D, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2024 và trong quá trình giải quyết quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày: Vào tháng 5/2023, bà có giao tiền cho ông Võ Văn D đi mua lúa và trả công bằng tiền là 30.000 đồng/tấn. Sau đó ông D đã gặp và thỏa thuận mua lúa của ông Trần Văn K, hai bên ký kết 03 (ba) hợp đồng đặt cọc mua bán lúa tươi, loại lúa OM và Đài thơm, giá lúa tươi tại ruộng là 6.400 đồng/kg, hẹn giao lúa vào tháng 7/2023 âm lịch và ông D đã đưa tiền cọc cho ông K tổng cộng 130.000.000 đồng, sau đó bà có chuyển thêm tiền cọc cho ông K là 40.000.000 đồng. Khi lúa chín, bà có mang ghe xuống để nhận lúa thì phát hiện ông K đã cắt lúa bán cho người khác giá cao hơn, bà đã yêu cầu ông K trả lại tiền cọc thì được ông K lập biên nhận nợ và hứa hẹn trả nợ nhưng không thực hiện trả nợ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc nếu ông K vi phạm thì phải bồi thường gấp đôi số tiền đặt cọc. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn K phải trả tiền cọc và bồi thường tiền cọc tổng số tiền 340.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn N1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày: Bà Nguyễn Thị Thu N có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là yêu cầu ông Trần Văn K trả tiền cọc là 170.000.000 đồng, bồi thường cọc là 80.000.000 đồng theo các giấy thỏa thuận chốt nợ đã lập. Đồng thời yêu cầu ông Trần Văn K phải chịu lãi chậm trả đối với tổng số tiền 250.000.000 theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 18 tháng, thành tiền là 37.500.000 đồng.

- Đối với bị đơn ông Trần Văn K: Quá trình thụ lý vụ án đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng trình tự thủ tục tố tụng, nhưng bị đơn không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh ghi ý kiến của bị đơn tại nơi cư trú nhưng không được nên không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn và người đại diện đã chấp hành các quy định. Về nội dung thấy rằng đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét về yêu cầu buộc ông K hoàn trả số tiền cọc, phạt cọc và lãi chậm trả thì thấy khi ông Trần Văn K không thực hiện hợp đồng mua bán, giữa bà N và ông K có thỏa thuận giải quyết hợp đồng đặt cọc là ông K sẽ hoàn trả cho bà N số tiền 250.000.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn ông K trả cho bà N số tiền cọc, phạt cọc đã thỏa thuận là 250.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 37.500.000 đồng. Đồng thời bị đơn ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá

ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ cọc và phạt cọc nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đòi tài sản; bị đơn có nơi cư trú tại ấp R, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn ông Trần Văn K vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt cọc, cụ thể là bà N yêu cầu bị đơn K phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ cọc 170.000.000 đồng, bồi thường cọc 80.000.000 đồng theo các giấy thỏa thuận chốt nợ và tiền lãi chậm trả đối với tổng số tiền 250.000.000 theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 14/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 18 tháng, thành tiền là 37.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông K phải trả là 287.500.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về nội dung, theo trình bày của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp nguyên đơn thì ông D đã đại diện cho nguyên đơn bà N ký kết 03 (ba) hợp đồng đặt cọc mua bán lúa tươi với ông K, để mua lúa với giá lúa tươi tại ruộng là 6.400 đồng/kg, hai bên hẹn giao lúa vào tháng 7/2023 âm lịch và ông D đã đưa tiền cọc cho ông K tổng cộng 130.000.000 đồng, sau đó nguyên đơn bà N có chuyển cọc thêm 40.000.000 đồng cho ông K. Đến thời điểm thu hoạch lúa, ông K đã cắt lúa bán cho người khác với giá cao hơn nên bà N đã yêu cầu ông K trả lại tiền cọc và ông K đồng ý. Qua xem xét tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp tại "Hợp đồng nhận tiền mua bán lúa tươi OM và Đ, ngày 16/5/2023 âm lịch", giữa bên A là bà Nguyễn Thị Thu N và bên B là ông Trần Văn K thể hiện nội dung: *"Bên A đồng ý đặt cọc tiền mua lúa cho bên B 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng)…"* bên dưới có chữ ký và tên Nguyễn Thị Thu N và Trần Văn K, đối chiếu với 03 (ba) hợp đồng đặt cọc mua bán lúa tươi do ông D ký kết với ông K, cùng các giấy nhận

nợ và cam kết trả nợ chữ viết tay thì ông K đều thừa nhận có nhận số tiền đặt cọc mua lúa 170.000.000 đồng của bà N và đồng ý trả tiền cọc, phạt cọc. Từ đó, có cơ sở xác định ông K đã nhận cọc của bà N số tiền 170.000.000 đồng là đúng sự thật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền cọc và bồi thường cọc, thì thấy: Người đại diện của nguyên đơn cho rằng khi giao kết hợp đồng mua bán lúa tươi, bà N đã đặt cọc cho ông K tổng số tiền 170.000.000 đồng, nhưng khi lúa chín ông K không giao lúa theo thỏa thuận, sau đó giữa bà N và ông K có thỏa thuận ông K hoàn trả số tiền cọc 170.000.000 đồng và tiền bồi thường cọc 80.000.000 đồng, tổng cộng là 250.000.000 đồng nhưng kể từ khi thỏa thuận cho đến nay ông K không thực hiện nghĩa vụ. Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp tại "Hợp đồng nhận tiền mua bán lúa tươi OM18 và Đài Thơm 8, ngày 16/5/2023 âm lịch", các giấy nhận nợ và cam kết trả nợ chữ viết tay đều thể hiện việc ông K còn nợ bà N tổng số tiền 250.000.000 đồng, trong đó nợ tiền đặt cọc 170.000.000 đồng và nợ tiền bồi thường cọc là 80.000.000 đồng. Đối với bị đơn ông K đã được thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có ý kiến phản đối, đồng thời không đưa ra chứng cứ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N nên có căn cứ xác định ông K chưa hoàn trả cho bà N toàn bộ số tiền nợ cọc và bồi thường cọc là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật dân sự, nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông K trả số tiền nợ cọc và bồi thường cọc là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về khoản tiền lãi chậm trả, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông K phải trả lãi đối với số tiền chậm trả 250.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 14/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 18 tháng, thành tiền là 37.500.000 đồng. Xét thấy, tại "Giấy nợ" (bl 48) giữa bà N và ông K đã thống nhất thời gian trả nợ thành 4 đợt, trong đó đợt 1 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 11/11/2023, đợt 2 từ ngày 12/11/2023 đến ngày 22/11/2023, đợt 3 từ ngày 23/11/2023 đến ngày 03/12/2023 và đợt 4 từ ngày 04/12/2023 đến ngày 14/12/2023 là ông K có nghĩa vụ trả dứt điểm số tiền nợ, nhưng kể từ 01/11/2023 đến nay ông K không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ cọc và bồi thường cọc theo thỏa thuận. Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì nguyên đơn bà N yêu cầu ông K phải trả lãi đối với số tiền chậm trả 250.000.000 đồng, tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 18 tháng theo mức lãi suất 10%/năm với số tiền 250.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn ông K phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm có giá ngạch đối với tổng số phải thanh toán 287.500.000 đồng tương ứng số tiền là 14.375.000 đồng (mười bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị phát biểu quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N.

Buộc ông Trần Văn K có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu N tổng số tiền 287.500.000 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), gồm: tiền nợ 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 37.500.000 đồng (ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Thu N cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Văn K còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu N số tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008016 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Trần Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.375.000 đồng (mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- CCTHADS huyện Thạnh Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Mai